

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2021

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
2. Mã chứng khoán: MAC.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 0225.3766561 Fax: 0225.3765671.
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
6. Loại thông tin công bố: định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 4.2020.
  - Bản giải trình số liệu quý 4.2020
8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/1/2021 tại đường dẫn: [maserco.com.vn](http://maserco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
  - BCTC Quý 4
  - Giải trình số liệu



Người được ủy quyền

**Trịnh Thị Thu Trang**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>124.161.045.285</b>	<b>149.110.986.584</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.414.808.575</b>	<b>20.518.230.958</b>
1. Tiền	111		7.414.808.575	15.518.230.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>79.910.769.822</b>	<b>84.308.408.321</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.271.781.783	64.715.246.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.542.370.373	5.558.431.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		287.261.606	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25.807.102.706	26.032.477.271
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.997.746.646)	(11.997.746.646)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>31.287.169.900</b>	<b>40.709.459.809</b>
1. Hàng tồn kho	141		31.287.169.900	40.709.459.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>548.296.988</b>	<b>574.887.496</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		548.296.988	574.887.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>105.298.611.707</b>	<b>105.755.417.946</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35.053.200.000</b>	<b>35.053.200.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		35.053.200.000	35.053.200.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.014.538.304</b>	<b>33.612.924.566</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30.380.906.304	32.979.292.566
- Nguyên giá	222		66.994.014.577	65.243.763.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.613.108.273)	(32.264.471.045)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		633.632.000	633.632.000
- Nguyên giá	228		673.632.000	673.632.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.000.000)	(40.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.976.386.346</b>	<b>3.317.237.051</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.976.386.346	3.317.237.051
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35.215.442.592</b>	<b>32.243.371.854</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		34.327.924.662	31.457.513.830
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(112.482.070)	(214.141.976)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.039.044.465</b>	<b>1.528.684.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.039.044.465	1.528.684.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>229.459.656.992</b>	<b>254.866.404.530</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>48.790.811.885</b>	<b>63.424.048.400</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.790.811.885</b>	<b>63.424.048.400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.739.775.603	11.041.763.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.975.452	456.057.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.975.555.819	1.725.204.815
4. Phải trả người lao động	314		1.956.999.953	2.697.176.809
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		37.977.308	174.522.770
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.448.487.424	20.423.117.617
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.516.613.340	26.336.018.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		978.426.986	570.186.377
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>180.668.845.107</b>	<b>191.442.356.130</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>180.668.845.107</b>	<b>191.442.356.130</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.397.450.000	151.397.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643.572.900)	(643.572.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.358.670.416	14.117.746.134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.862.255	22.862.255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>15.533.435.336</b>	<b>26.547.870.641</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.128.238.393	14.501.656.552
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.405.196.943	12.046.214.089
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>229.459.656.992</b>	<b>254.866.404.530</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thủy Nga*

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Phương*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Cường*

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.123.097.587	33.195.730.094	115.712.401.321	157.118.630.584	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.909.091	-	4.909.091	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.123.097.587	33.190.821.003	115.712.401.321	157.113.721.493	
4. Giá vốn hàng bán	11		23.047.120.612	25.817.041.358	101.010.428.433	131.153.419.714	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.075.976.975	7.373.779.645	14.701.972.888	25.960.301.779	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		840.188.172	234.988.549	1.689.304.349	7.040.557.781	
7. Chi phí tài chính	22		174.446.321	443.654.130	1.462.637.267	2.192.995.208	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.344.724	443.654.130	1.561.956.730	1.982.726.500	
8. Chi phí bán hàng	25		108.661.039	126.570.216	509.366.662	637.793.039	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.307.216.766	3.821.859.042	13.631.486.050	15.699.755.047	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.325.841.021	3.216.684.806	787.787.258	14.470.316.266	
11. Thu nhập khác	31		341.271.109	14.601.616	523.691.205	406.498.178	
12. Chi phí khác	32		85.787.465	41.818.670	106.418.855	79.942.477	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.483.644	27.217.054	417.272.350	326.555.701	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.581.324.665	3.189.467.752	1.205.059.608	14.796.871.967	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		176.127.722	632.996.778	176.127.722	2.750.657.878	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.405.196.943	2.556.470.974	1.028.931.886	12.046.214.089	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		93	169	68	796	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biên

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Dương



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)  
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Lũy kế đến 31/12/2020	Lũy kế đến 31/12/2019	
	1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>							
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		1.581.324.665	3.189.467.752	1.205.059.608	14.796.871.967	
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>							
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.301.344.057	1.316.945.432	5.187.264.526	5.347.194.697	
- Các khoản dự phòng	03		(56.175.300)	-	(101.659.906)	108.637.237	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				*	(16.632.541)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.128.776)	(234.988.549)	(1.067.403.153)	(6.997.995.415)	
- Chi phí lãi vay	06		229.344.724	443.654.130	1.561.956.730	1.982.726.500	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		2.836.709.370	4.715.078.765	6.785.217.805	15.220.802.445	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.774.131.237	10.291.166.283	5.770.367.017	3.695.048.750	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.366.407.881	(1.711.059.350)	9.422.289.909	(580.734.363)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11						
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			(8.765.426.258)	(5.668.096.422)	(2.020.177.277)	8.758.635.337	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(228.362.075)	(476.156.422)	516.230.518	375.757.039	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13						
- Tiền lãi vay đã trả	14		(213.025.173)	(443.654.130)	(1.535.844.144)	(1.947.655.345)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1.726.418.679)	(650.657.878)	(4.039.624.272)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					1.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(204.595.900)	(570.476.200)	(1.767.500.500)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		5.770.434.982	4.776.264.145	17.716.949.750	19.715.729.091	
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.412.113.658)		(2.395.498.898)	(1.860.160.106)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000		300.000.000	4.545.455	



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(1.000.000.000)	(3.100.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.750.000.000)	3.000.000.000	70.163.550	3.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	451.108.020		(3.750.000.000)	(25.525.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.417.000	879.589.168	12.348.394.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6.411.005.638)</b>	<b>2.062.417.000</b>	<b>(7.558.475.413)</b>	<b>(11.426.604.543)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.153.879.268	22.005.947.121	81.554.008.406	92.634.623.144
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.144.083.558)	(19.280.639.661)	(97.246.032.626)	(92.311.489.432)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.569.872.500)	(7.569.872.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.990.204.290)</b>	<b>2.725.307.460</b>	<b>(23.261.896.720)</b>	<b>(7.246.738.788)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4.630.774.946)</b>	<b>9.563.988.605</b>	<b>(13.103.422.383)</b>	<b>1.042.385.760</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.045.583.521</b>	<b>11.040.178.992</b>	<b>20.518.230.958</b>	<b>19.459.963.903</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-	15.881.295
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.414.808.575</b>	<b>20.604.167.597</b>	<b>7.414.808.575</b>	<b>20.518.230.958</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thủy Nga*  
- Số chứng chỉ hành nghề;  
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Phương*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Phương

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Nguyễn Văn Cường*  
GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2020*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ- BGTVT ngày 14/8/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 vào ngày 23/10/2018 với vốn điều lệ là 151.397.450.000 đồng tương đương 15.139.745 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, dịch vụ khai thác container, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thị gia cầm.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ( VND).

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi sang VND theo tỉ giá thực tế tại ngày phát sinh.



## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	06 – 15
Dụng cụ quản lý	03 - 07

## 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư dài hạn khác: Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty CP thực phẩm Vijais, Công ty CP Logistic Đà Nẵng, Công ty CP Cảng Mipec.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

## 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết



quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản cố nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

#### 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác.

#### 8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2020.

#### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập về hoạt động đầu tư.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

### 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	145.927.302	713.317.844
Tiền gửi ngân hàng	7.268.881.273	14.804.913.114
Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000

<b>Cộng</b>	<b>7.414.808.575</b>	<b>20.518.230.958</b>
<b>2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	3.000.000.000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>		
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	<b>25.807.102.706</b>	<b>26.032.477.271</b>
		19.228.931
Phải thu Cty Nam Dương	12.693.570	12.693.570
Cty TNHH DV Container Maserco	333.311.562	333 311 562
Cty CP thực phẩm Vijais	10.000.000.000	10 000 000 000
Cty Motachi	1.183.153.250	1.093.153.250
Cty CP Đầu tư MLU	7.000.000.000	7.000.000.000
Cty VN Direct	1.077.274.500	
Đặt cọc	2.108.000	2.108.000
Tạm ứng	3.437.498.670	4.293.600.103
Phải thu khác	2.761.063.154	3.278.381.855
<b>Cộng</b>	<b>25.807.102.706</b>	<b>26.032.477.271</b>
<b>4 HÀNG TỒN KHO</b>		
	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	267.369.322	582.125.744
Nguyên vật liệu	20.359.196.181	25.891.960.169
CCDC	1.521.557.227	2.156.537.060
Chi phí SXKD dở dang	2.045.165.914	4.118.715.186
Thành phẩm		7.960.121.650

	7.051.691.136	
Hàng gửi bán	42.190.120	
<b>Cộng</b>	<b>31.287.169.900</b>	<b>40.709.459.809</b>

**5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Cầu kiểm cont		1.356.043
Cột điện MTC	-	13.510.000
Hoán cải xe 15C 07241		13.952.655
Kho MTC	-	71.585.191
Kho MNR	-	91.288.940
Máy chủ Dell		170.990.000
Nhà văn phòng 8A		13.341.000
Nhà xe MTC		10.697.250
Phần mềm Vĩnh Cửu	2.696.748.000	2.696.748.000
Xưởng cơ khí HN		9.270.000
Bãi MTC		196.505.434
Hàng rào 173 NQ		27.992.538
Hàng rào MTC		
Nhà cung ứng		
Nhà xưởng 173 NQ		
VP Q9	200.786.068	
Xưởng Bình Chiểu	78.852.278	
<b>Cộng</b>	<b>2.976.386.346</b>	<b>3.317.237.051</b>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Đặt cọc	53.200.000	53.200.000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.053.200.000</b>	<b>35.053.200.000</b>

**7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	30.134.382.871	5.894.376.186	29.143.208.554	71.796.000	65.243.763.611
Mua trong năm		123.040.000	33.900.000		156.940.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.341.819.488			170.990.000	2.512.809.488
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		364.953.068	554.545.454		919.498.522
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2020	32.476.202.359	5.652.463.118	28.622.563.100	242.786.000	66.994.014.577
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	12.580.537.092	4.056.794.669	15.566.892.739	60.246.545	32.264.471.045
Khấu hao trong năm	2.016.205.609	291.421.369	2.846.252.512	33.385.036	5.187.264.526
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán		364.953.068	473.674.230		838.627.298
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2020	14.596.742.701	3.983.262.970	17.939.471.021	93.631.581	36.613.108.273
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2020	17.553.845.779	1.837.581.517	13.576.315.815	11.549.455	32.979.292.566
Số dư tại 31/12/2020	17.879.459.658	1.669.200.148	10.683.092.079	149.154.419	30.380.906.304

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	633.632.000	40.000.000	673.632.000
Mua trong năm			-
Số dư tại 31/12/2020	633.632.000	40.000.000	673.632.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020		40.000.000	40.000.000
Khấu hao trong năm			-
Số dư tại 31/12/2020		40.000.000	40.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2020		-	633.632.000
Số dư tại 31/12/2020		-	633.632.000

**8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>34.327.924.662</b>	<b>31.457.513.830</b>
Công ty Cổ phần Hải Minh	786.585.671	786.585.671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	1.498.188.991	2.377.778.159
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886.050.000	886.050.000
Cty CP thực phẩm Vijais	600.000.000	600.000.000
Cty CP MLU	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Logistí Đà Nẵng	81.600.000	81.600.000
Công ty CP Cảng Mipéc	29.275.500.000	25.525.500.000
	<b>34.327.924.662</b>	<b>31.457.513.830</b>

**9 Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<u>Ngắn hạn</u>	-	-
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN NQ	3.671.546.987	10.588.232.077
NH Eximbank	2.211.613.974	6.495.200.808
NH BIDV	4.633.452.379	9.252.585.554
<b>Cộng</b>	<b>10.516.613.340</b>	<b>26.336.018.439</b>

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT	914.740.343	727.444.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.127.722	650.657.878
Thuế TNCN	34.481.754	48.694.838
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	850.206.000	298.407.100

Phí, lệ phí phải nộp khác		
	<b>1.975.555.819</b>	<b>1.725.204.815</b>
<b>Cộng</b>		
<b>11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	20.070.713	28.818.945
Chi phí lãi vay	16.319.551	44.947.320
Chi phí phải trả khác	1.587.044	100.756.505
<b>Cộng</b>	<b>37.977.308</b>	<b>174.522.770</b>
<b>12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	127.950.442	308.665.820
Bảo hiểm xã hội	157.819.719	154.024.367
Phải trả Cty CP HH Nam Dương	15.315.300.000	15.315.300.000
Cty Tenglay	2.070.257.122	3.576.336.099
Phải trả cổ tức	3.027.949.000	
Phải trả Cty CP Motachi	594.267.497	
Phải trả khác	1.154.943.644	1.068.791.331
<b>Cộng</b>	<b>22.448.487.424</b>	<b>20.423.117.617</b>
<b>13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	23.426.575.852	29.616.870.867
2 Hoạt động thương mại	2.020.198.961	1.302.562.958
3 Hoạt động khai thác bãi Container	474.709.318	2.060.016.269
4 Hoạt động vận tải	265.756.364	216.280.000
5 Hoạt động khác	935.857.092	

<b>Cộng</b>	<b>27.123.097.587</b>	<b>33.195.730.094</b>
<b>14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ</b>	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		4.909.091
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.909.091</b>
<b>15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>27.123.097.587</b>	<b>33.190.821.003</b>
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	23.426.575.852	29.616.870.867
Hoạt động thương mại	1.413.525.361	1.302.562.958
Hoạt động khai thác bãi Container	1.381.382.918	2.055.107.178
Hoạt động giao nhận vận tải	365.756.364	216.280.000
Hoạt động khác	535.857.092	-
<b>Cộng</b>	<b>27.123.097.587</b>	<b>33.190.821.003</b>
<b>16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>23.047.120.612</b>	<b>25.817.041.358</b>
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	19.709.461.117	22.070.912.945
Hoạt động thương mại	1.217.108.965	1.083.584.228
Hoạt động khai thác bãi Container	1.314.886.189	2.262.554.324
Hoạt động giao nhận vận tải	296.276.062	399.989.861



Hoạt động khác	509.388.279	
<b>Cộng</b>	<b>23.047.120.612</b>	<b>25.817.041.358</b>
<b>17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	188.871.924	172.571.549
Lãi tiền cho vay tổ chức, cá nhân	25.149.768	
Lãi do bán các khoản đầu tư Cổ tức, lợi nhuận được chia	626.166.480	62.417.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>840.188.172</b>	<b>234.988.549</b>
<b>18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	229.344.724	443.654.130
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm Lãi trái phiếu phát hành		
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(56.175.300)	
Chi phí tài chính khác	1.276.897	
<b>Cộng</b>	<b>174.446.321</b>	<b>443.654.130</b>
<b>19 CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	51.895.700	69.283.200
Chi phí vật liệu, bao bì Chi phí dụng cụ, đồ dùng Chi phí khấu hao TSCĐ	55.342.062	55.342.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí bằng tiền khác		1.944.954

Thuế đất	1.423.277	
<b>Cộng</b>	<b>108.661.039</b>	<b>126.570.216</b>
<b>20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.025.011.384	2.238.310.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	144.079.764	241.067.479
Chi phí dự phòng Thuế, phí và lệ phí	543.290.950	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.810.462	362.469.227
Chi phí bằng tiền khác	154.379.606	450.856.761
Trợ cấp	81.644.600	529.155.311
<b>Cộng</b>	<b>3.307.216.766</b>	<b>3.821.859.042</b>
<b>21 THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ Tiền hoa hồng bán hàng Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn	300.000.000	
Thu nhập khác	41.271.109	14.601.616
<b>Cộng</b>	<b>341.271.109</b>	<b>14.601.616</b>
<b>22 CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Quý IV /2020</b>	<b>Quý IV /2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ Chi phí đền bù thiên tai Tiền phạt do chứng khoán	82.121.224	
Tiền phạt do vi phạm hành chính Phạt thuế, truy nộp thuế	525.000	-11.624.991 30.193.679

Chi phí khác	3.141.241	
<b>Cộng</b>	<b>85.787.465</b>	<b>41.818.670</b>

**23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**


	Quý IV /2020	Quý IV /2019
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>1.581.324.665</b>	<b>3.189.467.752</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		37.933.136
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được		62.417.000
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(376.265.057)	62.417.000
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>1.205.059.608</b>	<b>3.164.983.888</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	241.011.922	632.996.778
Điều chỉnh giảm thuế do không tính thuế trên Cổ tức nhận được Quý II/2020 ( 324,421,000 đ)	(64.884.200)	
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>176.127.722</b>	<b>632.996.778</b>


Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc Công ty

  
Nguyễn Thị Thủy Nga

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Phương



  
GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Cường